

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-THĐT

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

V/v báo cáo nhu cầu giáo
viên mầm non, phổ thông đến
năm 2031.

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện Công văn số 312/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 16/01/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo nhu cầu giáo viên mầm non, phổ thông đến năm 2031.

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa báo cáo nhu cầu giáo viên mầm non, phổ thông đến năm 2031 (có phụ lục kèm theo).

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa kính báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Chánh Văn phòng, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, THĐT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đâu Thanh Tùng

ĐỀ XUẤT NHU CẦU GIÁO VIÊN TỪ NĂM HỌC 2026 - 2027 ĐẾN NĂM HỌC 2030-2031

(Kèm theo Công văn số /UBND-THĐT ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Rà soát và đề xuất nhu cầu giáo viên các năm										Ghi chú
			Nhu cầu giáo viên năm học 2026-2027		Nhu cầu giáo viên năm học 2027-2028		Nhu cầu giáo viên năm học 2028-2029		Nhu cầu giáo viên năm học 2029-2030		Nhu cầu giáo viên năm học 2030-2031		
			Công lập	Ngoài CL	Công lập	Ngoài CL	Công lập	Ngoài CL	Công lập	Ngoài CL	Công lập	Ngoài CL	
		TỈNH THANH HÓA											
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	11556	84	11477	101	11424	115	11442	130	11461	2832	
2	7140204	Giáo dục Công dân	683	28	743	33	777	37	796	39	797	135	
3	7140205	Giáo dục Chính trị	1	0	2	0	2	0	1	0	1	0	
4	7140206	Giáo dục Thể chất	1918	46	1997	55	2037	62	2062	67	2061	499	
5	7140207	Huấn luyện thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	244	21	303	26	334	29	351	31	347	30	
7	7140209	Sư phạm Toán học	2425	74	2571	86	2671	97	2718	104	2721	587	
8	7140210	Sư phạm Tin học	1036	34	1089	39	1119	46	1140	49	1141	218	
9	7140211	Sư phạm Vật lý	681	34	728	42	767	45	789	48	790	161	
10	7140212	Sư phạm Hoá học	671	34	718	42	758	45	778	48	779	161	
11	7140213	Sư phạm Sinh học	783	29	809	34	836	38	854	41	854	266	
12	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	174	12	207	14	225	16	232	17	231	16	
13	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	162	12	194	14	210	16	219	17	217	16	

[illegible]

TT	Mã ngành	Tên ngành	Rà soát và đề xuất nhu cầu giáo viên các năm										Ghi chú
			Nhu cầu giáo viên năm học 2026-2027		Nhu cầu giáo viên năm học 2027-2028		Nhu cầu giáo viên năm học 2028-2029		Nhu cầu giáo viên năm học 2029-2030		Nhu cầu giáo viên năm học 2030-2031		
			Công lập	Ngoài CL	Công lập	Ngoài CL	Công lập	Ngoài CL	Công lập	Ngoài CL	Công lập	Ngoài CL	
30	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2	0	3	0	3	0	3	0	3	0	
31	7140235	Sư phạm Tiếng Đức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
32	7140236	Sư phạm Tiếng Nhật	0	0	2	0	3	0	3	0	3	0	
33	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	0	0	2	0	3	0	3	0	3	0	
34	7140246	Sư phạm công nghệ	508	8	499	9	500	10	502	11	501	126	
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	592	1	586	1	606	2	606	2	607	2	
36	7140248	Giáo dục pháp luật	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	
37	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	484	1	486	2	493	2	498	2	492	2	
38	7140201	Giáo dục Mầm non (trình độ ĐH)	14116	742	14138	838	14277	935	14434	1048	14539	4124	
39	7140203	Giáo dục Đặc biệt	112	11	107	11	106	10	106	11	106	12	
40	51140201	Giáo dục Mầm non (trình độ CĐ)	423	187	432	169	402	140	360	122	371	85	
41		Ngành khác (nếu có)	385	0	380	0	380	0	377	0	378	0	